

CÔNG TY CP THẠCH CAO XIMĂNG

24 Hà Nội - Thành phố Huế

Mẫu số B01a - DN

(Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và sửa đổi,
bổ sung theo TT244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		94.500.090.412	94.388.884.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.805.615.611	37.673.566.271
1. Tiền	111	V.01	5.284.087.833	10.152.258.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.521.527.778	27.521.308.219
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	200.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		200.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		42.570.853.478	38.016.115.212
1. Phải thu khách hàng	131		36.702.859.239	30.065.793.454
2. Trả trước cho người bán	132		5.440.583.102	7.383.788.683
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	498.836.718	637.958.656
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(71.425.581)	(71.425.581)
IV. Hàng tồn kho	140		20.815.184.534	15.334.128.681
1. Hàng tồn kho	141	V.04	20.815.184.534	15.334.128.681
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.108.436.789	3.365.074.419
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		131.665.460	127.235.061
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		930.880.015	1.939.088.434
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	1.467.811	1.467.811
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		44.423.503	1.297.283.113
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		161.294.957.645	154.582.154.624
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		161.294.957.645	154.582.154.624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	3.600.721.213	4.035.996.274
- Nguyên giá	222		35.518.095.057	35.498.385.966
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.917.373.844)	(31.462.389.692)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		177.000.000	177.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(177.000.000)	(177.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	157.694.236.432	150.546.158.350
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		255.795.048.057	248.971.039.207

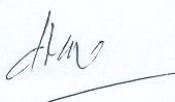
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2010	01/01/2010
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310 + 330)	300		157.114.723.176	151.457.946.644
I. Nợ ngắn hạn	310		114.704.832.014	101.692.318.170
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	70.000.000.000	61.091.124.500
2. Phải trả người bán	312		35.559.055.844	33.131.522.759
3. Người mua trả tiền trước	313		68.670.960	357.769.496
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	264.374.521	346.602.931
5. Phải trả người lao động	315		1.475.042.885	1.696.423.846
6. Chi phí phải trả	316	V.17	5.843.568.969	3.508.194.562
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.360.658.990	1.074.315.981
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		133.459.845	486.364.095
II. Nợ dài hạn	330		42.409.891.162	49.765.628.474
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	42.409.891.162	49.765.628.474
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		98.680.324.881	97.513.092.563
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	98.546.991.156	97.359.217.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.200.000.000	18.200.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(287.978.280)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.451.141.709	7.451.141.709
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.315.303.645	1.315.303.645
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		680.750.004	680.750.004
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		899.795.798	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		133.333.725	153.875.485
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		133.333.725	153.875.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		255.795.048.057	248.971.039.207
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Ngoại tệ các loại (USD)			-

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang.....là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU



Ngô Thị Diệu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Hà

Huế, ngày 22 tháng 07 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Việt

CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG

Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

Mẫu số B02a - DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		Lũy từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	91.287.525.436	86.839.913.197	162.171.945.976	133.928.306.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	91.287.525.436	86.839.913.197	162.171.945.976	133.928.306.372
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	80.481.950.584	79.411.175.378	142.914.714.470	120.764.951.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.805.574.852	7.428.737.819	19.257.231.506	13.163.354.788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	536.648.817	1.068.595.379	1.190.062.967	2.240.801.683
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.871.948.159	4.442.043	2.339.045.975	70.553.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay			0	0	0	1.633.333
8. Chi phí bán hàng	24		7.813.054.470	5.701.555.401	15.042.118.770	9.040.117.390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.598.929.929	2.947.347.196	5.084.890.004	5.630.720.805
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		(941.708.889)	(156.011.442)	(2.018.760.276)	662.764.727
11. Thu nhập khác	31		1.970.046.944	1.184.567.786	3.047.098.331	1.683.364.474
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.970.046.944	1.184.567.786	3.047.098.331	1.683.364.474
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.028.338.055	1.028.556.344	1.028.338.055	2.346.129.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	128.542.257		128.542.257	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		899.795.798	1.028.556.344	899.795.798	2.346.129.201
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	V.22	129	147	129	335

Ghi chú: Các Thuyết minh kèm theo từ trang 6 đến trang là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này.

LẬP BIỂU

Ngô Thị Diệu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Thị Hà

Huế, ngày 22 tháng 07 năm 2010



Hoàng Việt

CÔNG TY CP THẠCH CAO XI MĂNG
Địa chỉ: 24 Hà Nội - TP. Huế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010

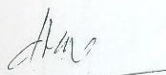
Mẫu số B03a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ- BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

TT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	1.028.338.055	2.346.129.201
2	Điều chỉnh cho các khoản			
-	Khấu hao Tài sản cố định	02	454.984.152	578.813.662
-	Các khoản dự phòng	03	-	0
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	0
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.187.537.843)	(2.245.190.596)
-	Chi phí lãi vay	06	0	1.633.333
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	295.784.364	681.385.600
3	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.067.019.298)	(6.551.698.028)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.481.055.853)	4.961.736.665
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11	6.946.223.880	12.696.367.621
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.430.399)	302.717.664
-	Tiền lãi vay đã trả	13	(5.364.578.860)	(1.633.333)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	17.663.061.022	335.023.292
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(14.204.109.878)	(479.390.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.216.125.022)	11.944.509.481
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(6.185.099.052)	(13.810.510.993)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	4.590.909
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000)	(300.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.187.537.843	2.027.547.552
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.147.561.209)	(12.078.372.532)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	59.031.130.071	13.977.817.452
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.535.084.500)	(1.150.000.000)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(310.000)	(4.330.214.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(504.264.429)	8.497.603.452
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.867.950.660)	8.363.740.401
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.673.566.271	44.965.093.958
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.805.615.611	53.328.834.359

LẬP BIỂU



Ngô Thị Diệu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Hồ Thị Hà

Huế, ngày 22 tháng 07 năm 2010

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Việt

CTY CP THẠCH CAO XI MĂNG

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÝ 02 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2010

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp tại ngày 01/01/2010	Số còn phải nộp tại ngày 01/02/2010	SỐ PHÁT SINH QUÝ 02/2010		LŨY KẾ ĐẾN CUỐI QUÝ 02/2010		Số còn phải nộp tại ngày 30/06/2010
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế	10	345.135.120	827.618.580	4.021.192.178	4.585.904.048	6.110.305.873	6.192.534.283	262.906.710
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11	37.000.659	781.915.504	1.758.384.221	2.455.697.721	2.854.619.789	2.807.018.444	84.602.004
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	260.593.692	-	1.948.173.265	1.948.173.265	2.876.913.450	3.137.507.142	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập DN	15	0	0	128.542.257	-	128.542.257	-	128.542.257
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	2.963.094	1.125.401	26.627.470	22.568.097	29.220.682	26.999.002	5.184.774
7. Thuế tài nguyên	17	-	-	-	-	-	-	-
8. Thuế nhà đất	18	-	-	-	-	-	-	-
9. Tiền thuê đất	19	-	-	159.464.965	159.464.965	212.009.695	212.009.695	-
10. Các loại thuế khác	20	44.577.675	44.577.675	-	-	9.000.000	9.000.000	44.577.675
III - Các khoản khác	30	-	-	180.000	180.000	280.000	280.000	-
1. Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí lệ phí	32	-	-	180.000	180.000	280.000	280.000	-
3. Các khoản khác	33	-	-	-	-	-	-	-
CỘNG		345.135.120	827.618.580	4.021.372.178	4.586.084.048	6.110.585.873	6.192.814.283	262.906.710

LẬP BIỂU


Ngô Thị Điện Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Hồ Thị Hà

Lập ngày 22 tháng 07 năm 2010



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý II năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần thạch cao xi măng (Gọi tắt là “công ty” được thành lập theo Quyết định 459/QĐ-BXD ngày 16/03/2006 của Bộ xây dựng v/v điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty kinh doanh thạch cao xi măng thuộc Tổng công ty xi măng Việt Nam thành Công ty Cổ phần thạch cao xi măng.

Vốn điều lệ của Công ty là 70.000.000.000 đồng. Mệnh giá cổ phần là 10.000đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh và sản xuất vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xi măng, nhập khẩu và kinh doanh thạch cao các loại, nghiền xi măng, kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ....

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 cùng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 17/04/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2006.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Ngày 31/12/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT- BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 15/02/2010. Trong việc trình bày Báo cáo tài chính này, công ty đã thực hiện phân loại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn của Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các thông tư sửa đổi, bổ sung hướng dẫn kèm theo.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Tiền mặt bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ, ngân phiếu....đang nằm trong két, thuộc tài sản ngắn hạn và được hạch toán căn cứ vào các phiếu thu chi hợp lệ do Công ty lập.

- Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ của công ty đang được gửi tại các ngân hàng. Hạch toán tiền gửi ngân hàng căn cứ vào Giấy báo Có, lệnh chi tiền của Công ty kèm theo giấy báo Nợ của ngân hàng Công ty gửi tiền.

- Tiền đang chuyển bao gồm tiền Việt Nam, ngoại tệ mà Công ty chuyển đi hoặc được nhận từ các đơn vị khác nhưng chưa về tại đơn vị nên chưa được ghi nhận vào tài khoản Tiền mặt hoặc Tiền gửi.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Ghi Có các tài khoản vốn bằng tiền, ghi Nợ tài khoản nợ phải trả, có tài khoản nợ phải thu ghi theo tỷ giá trên sổ kế toán.

+ Ghi nợ tài khoản vốn bằng tiền, nợ tài khoản hàng tồn , nợ tài khoản TSCĐ, nợ tài khoản chi phí sản xuất, ghi có tài khoản doanh thu, ghi có tài khoản nợ phải trả và ghi nợ tài khoản nợ phải thu theo tỷ giá giao dịch thực tế.

Khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào lãi hoặc lỗ trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: *Theo giá thực tế*

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: được xác định theo phương pháp Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng *phương pháp kê khai thường xuyên*

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận dựa trên nguyên tắc ghi nhận giá vốn của TSCĐ và được đánh giá theo 3 chi tiêu: nguyên giá, khấu hao và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng, phù hợp với QĐ 203/2009/QĐ-BTC được ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan đến việc đầu tư xây dựng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng . Tất cả các chi phí vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.

+ Chi phí trả trước: bao gồm các khoản chi phí giá trị thương hiệu và lợi thế thương mại còn lại chờ phân bổ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại và giá trị thương hiệu: Lợi thế thương mại và giá trị thương hiệu được phân bổ nhất quán trong 5 năm kể từ năm ghi nhận chi phí đầu tiên là năm 2005.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: là các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm: chi phí bán hàng và chi phí quản lý .

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ (-) đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm phải nộp.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu thạch cao, xi măng được ghi nhận trên cơ sở lập hóa đơn bán hàng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ hai điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính : Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm (không bù trừ với doanh thu tài chính).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN 25% trong năm hiện hành. Công ty đang được hưởng ưu đãi cho doanh nghiệp cổ phần hoá và doanh nghiệp thực hiện niêm yết trên thị trường chứng khoán bao gồm việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm tiếp theo. Năm 2010 công ty được giảm nộp thuế TNDN 50%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN . Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

ĐVT: VND

01 . Tiền và các khoản tương đương tiền:	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	699.739.784	254.592.233
- Tiền gửi ngân hàng	4.584.348.049	9.897.665.819
- Các khoản tương đương tiền	24.521.527.778	27.521.308.219
Cộng	29.805.615.611	37.673.566.271
02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2010	01/01/2010
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng)	200.000.000	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	200.000.000	
03 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu người lao động	-	-
- Phải thu khác	498.836.718	637.958.656
Cộng	498.836.718	637.958.656
04 . Hàng tồn kho	30/06/2010	01/01/2010
- Hàng mua đang đi trên đường	9.025.202.701	1.666.783.933
- Nguyên liệu, vật liệu	1.188.861.838	929.033.291
- Công cụ, dụng cụ	899.000	237.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.681.425.653	12.421.011
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hóa	7.723.069.679	11.238.977.158
- Hàng gửi đi bán	1.195.725.663	1.486.676.288
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.815.184.534	15.334.128.681
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20.815.184.534	15.334.128.681
05 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT phải thu		
- Thuế TNCN phải thu	1.467.811	1.467.811
Cộng	1.467.811	1.467.811

08 . Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1- Số dư 01/04/2010	19.807.146.794	10.644.000.736	3.850.780.950	1.196.457.486	35.498.385.966
2- Tăng trong kỳ	-	-	-	19.709.091	19.709.091
- Mua sắm	-	-	-	19.709.091	19.709.091
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4- Số dư 30/06/2010	19.807.146.794	10.644.000.736	3.850.780.950	1.216.166.577	35.518.095.057
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/04/2010	16.857.142.231	10.407.658.695	3.314.844.454	1.110.141.537	31.689.786.917
2- Tăng trong kỳ	138.332.613	34.728.904	36.503.894	18.021.516	227.586.927
- Khấu hao trong kỳ	138.332.613	34.728.904	36.503.894	18.021.516	227.586.927
3- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4- Số dư 30/06/2010	16.995.474.844	10.442.387.599	3.351.348.348	1.128.163.053	31.917.373.844
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/04/2010	2.950.004.563	236.342.041	535.936.496	86.315.949	3.808.599.049
- Tại ngày 30/06/2010	2.811.671.950	201.613.137	499.432.602	88.003.524	3.600.721.213

* Nguyên giá TSCĐ có đến 30/06/2010 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.626.776.062 đồng

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSVH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1- Số dư 01/04/2010	80.000.000		97.000.000		177.000.000
2- Tăng trong kỳ					
3- Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang CP dài hạn					
4- Số dư 30/06/2010	80.000.000		97.000.000		177.000.000
II- Giá trị hao mòn lũy kế					
1- Số dư 01/04/2010	80.000.000		97.000.000		177.000.000
2- Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
3- Giảm trong kỳ					
- Chuyển sang CP dài hạn					
4- Số dư 30/06/2010	80.000.000		97.000.000		177.000.000
III- Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/04/2010	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2010	-	-	-	-	-

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2010	01/01/2010
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	157.694.236.432	150.546.158.350
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Dự án trạm nghiền XM Quảng Trị	157.595.086.344	150.447.008.262
+ Các dự án khác	99.150.088	99.150.088

Dự án Trạm nghiền Xi măng Quảng trị có công suất 250.000 tấn/ năm được xây dựng theo Quyết định đầu tư số 1867/XMVN - HĐQT ngày 12/09/2003 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam và đang trong giai đoạn thực hiện sản xuất thử chuẩn bị nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng trong quý 3 năm 2010. Theo Quyết định này, tổng mức đầu tư của Dự án là 151.982 triệu đồng, vốn vay là 122.570 triệu đồng. Toàn bộ giá trị công trình được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng vay vốn đã ký ngày 29/10/2004 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị.

Công ty đã có văn bản thỏa thuận với Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam về việc điều chỉnh tổng mức đầu tư của Dự án Trạm nghiền Xi măng Quảng trị là: 193,495 tỷ đồng. Nguyên nhân là do tiến độ thi công xây dựng, lắp đặt của dự án kéo dài và đúng thời điểm có biến động lớn về giá ngoài tầm kiểm soát của chủ đầu tư và các nhà thầu.

15 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2010	01/01/2010
- Vay ngắn hạn (*)	70.000.000.000	1.256.084.500
- Vay dài hạn đến hạn trả (*)		59.835.040.000
+ Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Quảng Trị		39.835.040.000
+ Vay Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam		20.000.000.000
Cộng	70.000.000.000	61.091.124.500

(*) Vay ngắn hạn là khoản vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt nam 20 tỷ được gia hạn đến 31/12/2010 của khoản vay dài hạn đến hạn trả theo số dư nợ đến thời điểm 01/01/2010 và khoản vay 50 tỷ đồng theo Hợp đồng vay số 452/XMVN-KTTKTC ngày 12/04/2010 được sử dụng để trả nợ đến hạn năm 2010 cho BIDV Quảng Trị.

16 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế giá trị gia tăng	84.602.004	297.594.351
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	128.542.257	
- Thuế thu nhập cá nhân	6.652.585	4.430.905
- Các loại thuế khác (Thuế nhà thầu phải nộp)	44.577.675	44.577.675
Cộng	264.374.521	346.602.931

17 . Chi phí phải trả:

	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	215.000.000	
- Chi phí lãi vay phải trả cho Dự án Trạm nghiền XMQT	2.860.192.936	3.197.523.197
- Chi phí phải trả khác	2.768.376.033	310.671.365
	5.843.568.969	3.508.194.562

18 . Các khoản phải trả, phải nộp khác:	30/06/2010	01/01/2010
- Tài sản thừa chờ giải quyết	61.548.325	-
- Kinh phí công đoàn	66.547.343	46.090.238
- Bảo hiểm xã hội	158.802.510	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	873.760.812	1.028.225.743
Cộng	1.360.658.990	1.074.315.981
20 . Các khoản vay và nợ dài hạn:	30/06/2010	01/01/2010
- Vay Ngân hàng Đầu tư phát triển CN Quảng Trị (1)	37.578.346.568	85.027.739.424
Vay bằng VND	28.981.324.365	46.110.427.221
Vay bằng USD	8.597.022.203	38.917.312.203
- Vay Tổng Công ty CN Xi măng Việt Nam		20.000.000.000
- Vay Công ty CP tài chính Xi măng (2)	4.831.544.594	4.572.929.050
Cộng	42.409.891.162	109.600.668.474
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 15)	0	59.835.040.000
	42.409.891.162	49.765.628.474

(1) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị theo Hợp đồng tín dụng ngày 29/10/2004 được bàn giao từ Công ty Kinh doanh Thạch Cao Xi măng, là đơn vị tiền thân của Công ty trước khi cổ phần hóa. Tổng số tiền vay trong hợp đồng là 38.956.000.000 đồng và 3.895.000 USD. Tại biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 05/2008/BSHD ngày 11/09/2008 Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Quảng Trị đã thống nhất sửa đổi số tiền cho vay là: 56,73 tỷ đồng và 2.419.183 USD Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư cho Dự án Trạm nghiền xi măng tại Quảng Trị. Thời hạn vay là 108 tháng kể từ ngày Bên vay nhận món nợ vay đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian trả nợ gốc là 84 tháng. Tài sản đảm bảo khoản vay là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay. Đến ngày 30/06/2010, tổng số vốn vay đã giải ngân là : 50.481.324.365 VND và 2.419.183 USD. Số dư nợ vay đến 30/06/2010 là: 28.981.324.365 VND và 479.183 USD. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2010 đối với khoản vay bằng USD là 6,5%/năm, đối với khoản vay bằng VND là 13,2%/ năm.

Theo biên bản bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2009/BSHD ngày 26/03/2009 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị và Công ty CP Thạch cao Xi măng, theo đó Công ty CP Thạch cao Xi măng cam kết trả nợ gốc 6 tháng/ lần, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 27/09/2009 cho khoản vay VND và USD. Trong đó, thời gian trả nợ của khoản vay VND từ 27/09/2009 đến 27/09/2014 và khoản vay USD từ 27/09/2009 đến 27/09/2012. Trong 6 tháng đầu năm 2010, Công ty đã trả nợ gốc vay đến hạn thanh toán và trả trước một phần chưa đến hạn với số tiền đã trả là: 1.690.000 USD và 19.500.000.000 VND..

(2) Khoản vay Công ty CP tài chính Xi măng (CFC) theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2009/TDH ngày 22/04/2009 với tổng số tiền vay là 20 tỷ đồng nhằm mục đích thanh toán các chi phí của Dự án đầu tư Trạm nghiền Xi măng Quảng Trị. Thời hạn vay 09 năm kể từ ngày ký Hợp đồng. Thời hạn ân hạn là 06 tháng. Thời gian trả nợ: 8,5 năm. Lãi suất cho vay trong thời gian ân hạn là 10,5%/năm. Tại ngày 30/06/2010, tổng số vốn vay gốc đã giải ngân là : 4.469.337.000 đồng (khoản vay này được hỗ trợ lãi suất 4%/năm) và lãi nhập gốc là 362.207.594 đồng.

22 . Vốn chủ sở hữu Quý 02 năm 2010

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	9
Số dư tại ngày 01/04/2010	70.000.000.000	18.200.000.000	(1.002.800.400)	7.451.141.709	1.315.303.645	680.750.004	-	96.644.394.958
Tăng trong kỳ	-	-	1.871.948.159	-	-	-	899.795.798	2.771.743.957
- Lãi trong kỳ							899.795.798	899.795.798
- Kết chuyển lỗ chênh lệch tỷ giá vào chi phí SXKD trong kỳ			1.871.948.159					1.871.948.159
Giảm trong kỳ	-	-	869.147.759	-	-	-	-	869.147.759
- Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán nợ gốc và lãi vay khoản vay USD tại BIDV - CN Quảng Trị			869.147.759					869.147.759
Số dư tại ngày 31/03/2010	70.000.000.000	18.200.000.000	-	7.451.141.709	1.315.303.645	680.750.004	899.795.798	98.546.991.156
	-	-	-	-	-	-	0	0

(*) Công ty đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh Quý 02 năm 2010 toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán nợ gốc, lãi vay bằng ngoại tệ của khoản vay USD tại Ngân hàng BIDV - CN Quảng Trị.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2010	%
- Vốn góp của Nhà nước	35.845.250.000	51,21%
- Vốn góp của cổ đông khác	34.154.750.000	48,79%
Cộng	70.000.000.000	100,00%

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn của các chủ sở hữu

	Năm 2010
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu kỳ	70.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	70.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.000.000	7.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.000.000	7.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/ cổ phiếu.

	Quý 02 năm 2010	Quý 02 năm 2009
- Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.	7.000.000	7.000.000
- Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	899.795.798	1.028.556.344
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/ 01 cổ phiếu)	129	147

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển.
 - Quỹ dự phòng tài chính.
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.
- * Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.
- + Quỹ đầu tư phát triển được trích lập để dùng vào các mục đích sau:
 - Đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.
 - Đổi mới thay thế thiết bị và điều kiện làm việc của đơn vị.
 - + Quỹ dự phòng tài chính:
 - Bù đắp các khoản chênh lệch từ tổn thất, thiệt hại tài sản do thiên tai, địch họa... Những rủi ro trong

kinh doanh không được tính trong giá thành và đền bù của cơ quan bảo hiểm.

+ Quỹ khen thưởng:

- Chi khen thưởng cuối năm hay thưởng kỳ cho nhân viên về thành tích lao động hoặc có sáng kiến cải tiến kỹ thuật mang lại hiệu quả trong kinh doanh.

- Chi khen thưởng cho cá đơn vị bên ngoài có hợp tác kinh tế với đơn vị đã hoàn tất những điều kiện hợp tác kinh tế và mang lại lợi ích cho đơn vị.

+ Quỹ phúc lợi:

- Chi cho các hoạt động phúc lợi xã hội, chế độ chính sách, văn hóa, thể thao của toàn thể công nhân viên của đơn vị.

- Chi trợ cấp khó khăn cho công nhân viên của đơn vị và các đối tượng bên ngoài.

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: Đồng)

	<u>Quý 02 năm 2010</u>	<u>Quý 02 năm 2009</u>
25 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	91.287.525.436	86.839.913.197
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	89.445.061.801	83.705.121.774
+ Doanh thu bán thành phẩm	-	-
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.842.463.635	3.134.791.423
27 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. (Mã số 10)	91.287.525.436	86.839.913.197
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	89.445.061.801	83.705.121.774
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	-	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.842.463.635	3.134.791.423
28 . Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.748.853.005	76.787.850.125
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	-
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.733.097.579	2.623.325.253
Cộng	80.481.950.584	79.411.175.378
29 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	534.123.693	1.068.553.094
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.525.124	42.285
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	536.648.817	1.068.595.379

30 . Chi phí tài chính (Mã số 22)

	<u>Quý 02 năm 2010</u>	<u>Quý 02 năm 2009</u>
- Lãi tiền vay	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.871.948.159	4.442.043
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá trong SXKD		4.442.043
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá của DAQT	1.871.948.159	
Cộng	1.871.948.159	4.442.043

34 . Thu nhập khác

	<u>Quý 02 năm 2010</u>	<u>Quý 02 năm 2009</u>
-Thu nhập khác từ KD xi măng (XM khuyến mãi)	920.498.506	1.018.235.130
-Thu nhập khác từ KD thạch cao	608.124.408	114.591.002
-Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
-Các khoản thu khác	441.424.030	51.741.654
Cộng	1.970.046.944	1.184.567.786

VIII . Những thông tin khác:

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: Không có.

2 . Thông tin về các bên liên quan:

	<u>Quý 02 năm 2010</u>	<u>Quý 02 năm 2009</u>
Doanh thu		
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	13.573.112.909	4.576.228.352
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	7.426.871.547	7.796.057.182
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.655.449.773	2.292.088.591
Công ty Xi măng Tam Điệp	2.076.418.200	1.260.287.400
Công ty CP Xi măng Hải Vân	4.958.638.919	1.266.958.100
Công ty Xi măng Hải Phòng	7.228.323.312	
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	11.490.903.391	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2	5.550.732.000	5.239.372.727
Mua hàng		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	26.606.103.450	22.366.305.100
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.022.036.365	340.541.051
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	3.024.003.340	18.930.191.364
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng	8.349.443.184	4.314.434.657
Công ty CP Xi măng Hải Vân		4.336.362
Công ty CP bao bì Bim Sơn		

Các khoản phải thu	30/06/2010	01/01/2010
Công ty CP Xi măng Hải Vân	3.454.500.920	1.992.506.190
Công ty CP Xi măng Bút Sơn	10.236.427.400	5.464.773.600
Công ty Xi măng Hoàng Thạch		5.198.555.451
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 2	6.105.805.200	4.255.020.000
Công ty Xi măng Hải Phòng	12.630.445.400	4.244.562.000
Công ty Xi măng Tam Đệp	1.784.060.020	6.001.736.664
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	972.286.948	2.728.227.750
Trả trước cho người bán		
Công ty Xuất nhập khẩu Xi măng		2.427.164.270
Công ty đầu tư và phát triển xi măng	10.869.000	10.869.000
Các khoản phải trả		
Công ty CP Xi măng Bim Sơn	9.252.622.751	6.763.443.933
Công ty Xi măng Hoàng Thạch	886.931.334	662.913.500
Phải trả lãi vay Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	1.666.666.666	1.260.000.000
Phải trả phí tư vấn Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	210.624.163	201.279.284
Phải trả lãi vay Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam		64.509.161
Vay dài hạn và ngắn hạn		
Công ty CP tài chính Xi măng Việt Nam	4.831.544.594	4.572.929.050
Tổng công ty CN Xi măng Việt Nam	70.000.000.000	20.000.000.000

3. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Phú.

Người lập biểu



Ngô Thị Diệu Trang

Kế toán trưởng



Hồ Thị Hà

Huế, ngày 22 tháng 06 năm 2010

Giám đốc Công ty




Hoàng Việt